

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẢNG CAM RANH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 662/CCR-PKD
Về việc niêm yết giá dịch vụ
cảng biển năm 2023

Cam Ranh, ngày 28 tháng 12 năm 2022

Kính gửi: Cục Hàng hải Việt Nam

Thực hiện Nghị định số 146/2016/NĐ-CP, ngày 02/11/2016 của Chính phủ về Quy định việc niêm yết giá, phụ thu ngoài giá dịch vụ vận chuyển hàng hóa container bằng đường biển, giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam, cảng kinh doanh dịch vụ container.

Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh kính gửi đăng ký thông tin niêm yết giá và Bảng niêm yết giá hàng hóa dịch vụ (đính kèm).

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 01/01/2023

Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã niêm yết./.

Trân trọng !

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, PKD.



Nguyễn Văn Chưởng

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: Số 29 Nguyễn Trọng Kỳ, phường Cam Linh, thành phố Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa.
- Số điện thoại liên lạc: 02583.854565 Fax: 02583.951788
- Đại chỉ trang thông tin điện tử của doanh nghiệp: camranhport.vn
- Email: ductanccr@gmail.com; mail@camranhport.vn.
- Họ tên người nộp Biểu mẫu: Đặng Đức Tân. Điện thoại: 0918.463.379

Số: 661/QĐ-CCR

Cam Ranh, ngày 28 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Biểu giá dịch vụ Cảng Cam Ranh

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CAM RANH

- Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20/06/2012; Nghị định số 177/2013/NĐ-CP về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014; Thông tư số 223/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính, sửa đổi bổ sung một số điều Thông tư số 56/2014/TT-BTC;
- Căn cứ Thông tư 54/2018/TT-BGTVT, ngày 14/11/2018 của Bộ Giao thông Vận tải về việc ban hành Khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại Cảng biển Việt Nam;
- Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh (sửa đổi, bổ sung lần 6) đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 21/04/2022;
- Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4200272350, do Sở Kế hoạch – Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp cho Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh ngày 06/09/2022 (đăng ký thay đổi lần 5);
- Căn cứ Biểu giá dịch vụ năm 2023 của Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh đã được kê khai với Sở Tài chính Khánh Hòa ngày 22/12/2022;
- Căn cứ quyền hạn và nhiệm vụ của Tổng giám đốc Cảng Cam Ranh;
- Căn cứ vào các loại hình dịch vụ cung cấp tại Cảng, các yếu tố cấu thành giá dịch vụ và các chính sách hiện hành,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này **Biểu giá dịch vụ Cảng biển** áp dụng cho các chủ hàng, chủ tàu vận tải biển có sử dụng dịch vụ của Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh.

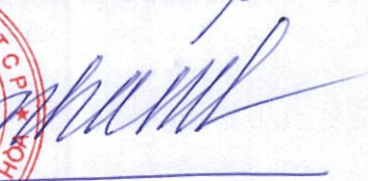
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2023. Các Quyết định trước đây về giá dịch vụ cảng biển không còn giá trị thực hiện.

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng các phòng, Giám đốc Trung tâm và đơn vị trực thuộc căn cứ Quyết định thi hành. Trường hợp phát sinh tác nghiệp, chủng loại hàng hóa không nêu tại Biểu giá này các đơn vị có ý kiến về Phòng Kinh doanh để báo cáo xin ý kiến của Tổng Giám đốc trước khi thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, KD.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Thắng

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ CẢNG CAM RANH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 661/QĐ-CCR ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Tổng giám đốc Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh)

**PHẦN I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG:

Biểu giá dịch vụ cảng biển này được áp dụng cho các đối tượng sau:

1. Tàu thủy vận chuyển hàng hóa (kể cả container) từ Việt Nam đi nước ngoài và từ nước ngoài đến Việt Nam, vận tải quá cảng Việt Nam, vận tải trung chuyển quốc tế thực tế vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải hoặc vùng nước thuộc cảng biển Việt Nam;

2. Tàu thủy vận chuyển hàng hóa, hoạt động hàng hải nội địa giữa các cảng biển Việt Nam;

II. THỜI GIAN LÀM VIỆC:

1. Thời gian làm việc trong ngày bình thường:

- Ca 1 : từ 06 giờ 00 đến 12 giờ 00.
- Ca 2 : từ 12 giờ 00 đến 18 giờ 00.
- Ca 3 : từ 18 giờ 00 đến 24 giờ 00.
- Ca 4 : từ 00 giờ 00 đến 06 giờ 00 sáng ngày hôm sau

2. Làm việc trong các ngày Lễ, Tết: tăng 300% đơn giá dịch vụ quy định.

Các ngày Lễ, Tết bao gồm:

- Dương lịch: 1/1, 30/4, 1/5, 2/9.
- Âm lịch: ngày cuối năm và ngày 1, 2, 3 tháng Giêng, 10/3.
- Các ngày nghỉ Lễ (Quốc Lễ) theo quy định của Nhà nước.

III. ĐƠN VỊ TÍNH TOÁN:

1. Tổng dung tích (Gross Tonnage - GT):

1.1. Đối với tàu thủy chở hàng khô (kể cả container) – Dry Carriers: Trọng tải tính cước dịch vụ cảng biển là tổng dung tích (GT) lớn nhất của tàu ghi trong Giấy chứng nhận của Đăng kiểm.

1.2. Đối với tàu thủy chở hàng lỏng – Liquyd Cargo Tankers: Trọng tải tính cước dịch vụ cảng biển bằng 85% GT lớn nhất ghi trong Giấy chứng nhận của Đăng kiểm, không phân biệt tàu có hay không có các két nước giằng phân ly.

1.3. Tàu thủy không ghi GT, trọng tải tính cước dịch vụ cảng biển được quy đổi như sau:

- Tàu thủy chở hàng: 1,5 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 01 GT.
- Tàu kéo, tàu đẩy: 01 HP tính bằng 0,5 GT.
- Sà lan: 01 tấn trọng tải đăng ký tính bằng 01 GT, 01 KW tính bằng 0,7 GT.

2. Đơn vị tính công suất máy: Công suất máy chính được tính bằng mã lực (Horse Power - HP) của tàu thủy; phần lẻ dưới 01 HP tính tròn 01 HP.

3. Đơn vị thời gian:

3.1. Đối với đơn vị thời gian là giờ: 01 giờ tính bằng 60 phút; phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng ½ giờ, trên 30 phút tính bằng 01 giờ

3.2. Đối với đơn vị thời gian là ngày: 01 ngày tính là 24 giờ; phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính bằng ½ ngày, trên 12 giờ tính bằng 01 ngày.

3.3. Đối với đơn vị thời gian là tháng: Từ 15 ngày trở xuống tính ½ tháng, trên 15 ngày đến 30 ngày tính 01 tháng.

4. Đơn vị khối lượng hàng hóa (kể cả bao bì):

4.1. Đối với hàng hóa thông thường được tính bằng tấn hoặc mét khối (m³).

4.2. Đối với những kiện hàng công kênh trọng lượng nhẹ, sẽ căn cứ vào dung tích của kiện hàng chuyển sang tấn quy đổi để tính cước dịch vụ:

+ Cách tính hàng tấn quy đổi (Revenue ton - RT): 2m³ = 1 tấn quy đổi (RT).

+ Đối với những kiện hàng đặc biệt, thể tích lớn hơn nhiều so với trọng lượng. Tổng giám đốc sẽ quyết định hệ số quy đổi.

4.3. Mặt hàng Dăm gỗ: đơn vị tính là tấn dăm quy chuẩn (BDMT), 01 tấn dăm quy chuẩn bằng 03 tấn tính cước.

IV. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ:

1. Đối với hoạt động hàng hải tuyến quốc tế: Đơn vị tính phí và giá dịch vụ hàng hải là đồng Đô la Mỹ (USD), được quy đổi sang đồng tiền Việt Nam theo tỷ giá mua chuyển khoản do Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm Cảng Cam Ranh lập chứng từ thanh toán.

2. Đối với hoạt động hàng hải tuyến nội địa: Đơn vị thanh toán phí và giá dịch vụ hàng hải là đồng Việt Nam.

PHẦN II

**BIỂU GIÁ DỊCH VỤ HÀNG HẢI – GIÁ THUÊ LAO ĐỘNG, PHƯƠNG TIỆN –
GIÁ DỊCH VỤ TÁC NGHIỆP HÀNG HÓA ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG HÀNG HẢI
TUYỂN QUỐC TẾ**

(Giá chưa bao gồm thuế GTGT)

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG:

1. Tàu thủy vận chuyển hàng hóa (kể cả container) từ Việt Nam đi nước ngoài và từ nước ngoài đến Việt Nam, vận tải quá cảnh Việt Nam, vận tải trung chuyển quốc tế thực tế vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải hoặc vùng nước thuộc cảng biển Việt Nam;

2. Hàng hóa (kể cả container) xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển hàng hóa, ra hoặc vào khu chế xuất mà do người vận chuyển (hoặc người được người vận chuyển ủy thác) thanh toán giá dịch vụ cảng biển.

II. PHÍ VÀ GIÁ DỊCH VỤ HÀNG HẢI:

1. Giá dịch vụ buộc hoặc cởi dây:

1.1. Đơn giá dịch vụ buộc hoặc cởi dây:

ĐVT: USD/lần

STT	Trọng tải tàu	Mức giá
01	Từ 2.000 GRT trở xuống	20
02	Từ 2.001 đến 6.000 GRT	35
03	Từ 6.001 đến 10.000 GRT	45
04	Từ 10.001 GRT trở lên	60

1.2. Trường hợp tàu cần sử dụng ca nô để kéo dây chuyển đến phao để buộc hoặc cời dây, thì ngoài mức giá buộc hoặc cời dây tàu phải trả thêm tiền thuê ca nô. Giá thuê ca nô theo thỏa thuận.

1.3. Trường hợp các tàu nhỏ hoặc sà lan buộc vào tàu lớn để chuyển tải hàng hóa thì áp dụng mức đơn giá dịch vụ buộc hoặc cời dây tại cầu.

2. Giá dịch vụ tàu lai hỗ trợ:

2.1. Đơn giá:

- Tàu Cam Ranh 04 (960 HP): 577 USD/giờ
- Tàu TLA 05 (1.500 HP): 824 USD/giờ.

2.2. Thời gian hỗ trợ được tính từ lúc tàu rời vị trí xuất phát tại Cảng Cam Ranh để đưa tàu vào làm hàng đến khi trở về vị trí ban đầu. Thời gian tính giá dịch vụ tàu lai hỗ trợ là 1,5 giờ/lượt cập, 01 giờ/lượt rời cầu cảng hoặc shifting tàu trong điều kiện sóng gió bình thường.

2.3. Trường hợp Cảng không đủ tàu lai hỗ trợ hoặc theo yêu cầu của chủ tàu sử dụng tăng tàu lai, Cảng phải thuê tàu lai nơi khác đến sẽ áp dụng giá dịch vụ do hai Bên thỏa thuận.

3. Giá sử dụng cầu, bến, phao neo (bao gồm VAT)

3.1. Đơn giá:

DVT: USD/GT/giờ

STT	Vị trí neo đỗ	Đơn giá
01	Tại cầu	0,0031
02	Tại phao	0,0013
03	Đỗ áp mạn với tàu khác tại cầu	0,0015

3.2. Trường hợp tàu thủy nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu, phao thì phải trả tiền cầu bến theo đơn giá sau:

- Chiếm cầu: 0,006 USD/GT/giờ
- Chiếm phao: 0,002 USD/GT/giờ

4. Giá dịch vụ đóng mở hầm hàng:

4.1. Đóng, mở nắp hầm hàng bằng cần cầu tàu:

a) Đơn giá:

DVT: USD/lần/hầm

STT	Trọng tải tàu	Đơn giá một lần đóng hoặc mở	
		Đóng hoặc mở nắp hầm hàng để lại boong	Đóng hoặc mở nắp hầm hàng đưa lên bờ
1	Từ 2.000 GT trở xuống	8	12
2	Từ 2.001 GT đến 6.000 GT	14	20
3	Từ 6.001 GT đến 10.000 GT	19	29
4	Trên 10.000 GT	24	36

b) Trường hợp tàu có 2 boong (tween deck) tính bằng 200% đơn giá trên.

4.2. Trường hợp sử dụng cần cầu của cảng: thì ngoài đơn giá quy định tại điểm 4.1, chủ tàu phải trả thêm tiền thuê dịch vụ cầu. Mức giá thuê dịch vụ cầu theo thỏa thuận.

5. Giá dịch vụ đổ rác:

5.1. Đơn giá dịch vụ đổ rác sinh hoạt, không quá 50 kg/lần. Trường hợp >50 kg/lần sẽ được tính bằng 150% đơn giá:

- Tại cầu: 18 USD/lần
- Tại phao: thỏa thuận.

- 5.2. Rác công nghiệp, y tế, loại khác: giá thỏa thuận.
 5.3. Tàu neo đỗ tại cầu, phao, trong vịnh tối thiểu 3 ngày phải đổ rác 01 lần.
6. Giá cung cấp nước ngọt:
 6.1. Nước cấp tại cầu cảng: 2,5 USD/m³.
 6.2. Nước cấp tại vũng, vịnh theo thỏa thuận.

III. GIÁ THUÊ LAO ĐỘNG VÀ PHƯƠNG TIỆN:

1. Giá thuê lao động:

1.1. Đơn giá:

- Lao động phổ thông: 3,0 USD/người/giờ.
- Lao động kỹ thuật: 5,0 USD/người/giờ.

1.2. Thời gian tối thiểu để tính giá dịch vụ thuê lao động là 04 giờ liên tục.

2. Giá dịch vụ cầu bờ:

- 2.1. Tùy thuộc vào tình hình thực tế và tính chất công việc mà thỏa thuận với khách hàng hình thức cho thuê và thỏa thuận giá.
 2.2. Riêng đối với yêu cầu cầu hàng lên hoặc xuống tàu không bao gồm hàng nặng, công kênh, giá thuê tùy thuộc vào DWT của tàu (không bao gồm cước công nhân bốc xếp):

ĐVT: USD/tấn

STT	Loại tàu	Đơn giá
1	Tàu có DWT từ 6.000 tấn trở xuống	1,10
2	Tàu có DWT từ 6.001 tấn đến 15.000 tấn	1,40
3	Tàu có DWT từ 15.001 tấn trở lên	Thỏa thuận

3. **Giá dịch vụ ủi, xúc hàng:** 50 USD/xe/giờ (chưa bao gồm chi phí cầu phương tiện lên xuống hầm hàng). Thời gian tối thiểu để tính giá dịch vụ là 03 giờ.

4. **Giá dịch vụ ca nô:** Thỏa thuận.

IV. CƯỚC DỊCH VỤ XẾP DỠ - KHO BÃI:

1. NHÓM HÀNG TỔNG HỢP:

1.1 Cước xếp dỡ hàng hoá bằng cầu tàu:

ĐVT: USD/tấn.

STT	NHÓM HÀNG TỔNG HỢP	TÁC NGHIỆP
		Hầm tàu ↔ Ôtô, Sà lan hoặc ngược lại
1	Hàng rời	
	a/ Cát, bột đá, thạch cao, than cám, muối rời, đá dăm, sỏi, xỉ sắt, lương thực, sản lát rời.	1,5
	b/ Than cục, phân bón rời, clinker, dăm gỗ.	
	c/ Cao lanh, quặng các loại.	
2	Hàng bao/bành/kiện	
	a/ Cát bành, xi măng bành, than bành, gạch đá đóng kiện, sản lát bao.	2,1
	b/ Lương thực bao, thực phẩm, nông sản, muối, đường, thạch cao bao.	
	c) Phân bón, xi măng, bột phụ gia.	
3	Hàng gỗ	

	a) Gỗ cây (gỗ tròn), gỗ xẻ đóng kiện, gỗ ván sàn, gỗ bạch đàn, keo lá tràm.	2,7
	b/ Gỗ phách.	
4	Hàng sắt thép	3,1
	a) Các loại sắt thép, kim loại màu dạng bó, kiện, cuộn.	
	b) Sắt thứ liệu đóng bó, kiện.	
	c) Sắt thứ liệu rời, ống gang thép, ống nước, sắt thép định hình các loại rời.	4,5
	d) Sắt phế liệu rời .	
5	Hàng bách hóa, thiết bị hòm/thùng	3,3
	a) Hàng hoá đóng trong can, phuy như: nhựa đường, dầu nhớt, mỡ, hóa chất các loại.	
	b) Hàng bách hóa, tạp phẩm, cao su, xăm lốp, gạch chịu lửa, máy móc, thiết bị; hàng hoá đóng trong hòm, thùng.	3,2
	c) Hàng dễ vỡ, linh kiện điện tử; xe gắn máy, kính kiện, rượu bia, thuốc lá, hàng đông lạnh.	3,7

Ghi chú : Trường hợp hàng hoá chưa có tên trong các nhóm trên, Cảng sẽ căn cứ đặc điểm và tính chất của hàng hoá để thỏa thuận giá dịch vụ với khách hàng.

1.2 Các trường hợp quy định dưới đây sẽ được tính thêm cước dịch vụ:

- Xếp dỡ đảo hàng: tùy theo yêu cầu tác nghiệp của chủ hàng hoặc chủ tàu mà các Bên thỏa thuận giá cung cấp dịch vụ.
- Hàng hoá (kể cả hàng bao) bị kết tảng phải đảo xới, đập phá rồi mới xếp dỡ được thì sẽ tính thêm phí làm toi hàng.
- Xếp dỡ hàng độc hại, nguy hiểm: tùy theo đặc tính, tính chất thực tế của hàng hóa, Cảng và khách hàng sẽ cùng thỏa thuận giá cung cấp dịch vụ.
- Hàng hoá đóng bao, kiện, thùng bị đổ vỡ phải thu gom, sẽ tính thêm cước dịch vụ hút vét, đóng gói hàng hóa.
- Xếp dỡ hàng hóa tại phao, vũng, vịnh, sang mạn tàu.
- Hàng hoá qua cân:
 - Cân thủ công, cân bàn: 1,00 USD/tấn.
 - Cân điện tử: 0,40 USD/tấn.

1.3. Cảng thỏa thuận giá cụ thể với khách hàng trong những trường hợp sau:

- Xếp dỡ trong trường hợp cứu hộ hàng hải.
- Trường hợp thiết bị Cảng không đủ khả năng xếp dỡ các loại hàng quá nặng, quá dài mà phải thuê ngoài.

2. NHÓM HÀNG THIẾT BỊ VÀ SIÊU TRƯỜNG, SIÊU TRỌNG:

2.1. Đơn vị tính:

- MT: tấn thực tế.
- RT (Revenue ton): tấn quy đổi, được xác định theo nguyên tắc $2m^3 = 1RT$.

2.2. Đối với những kiện hàng có MT hoặc RT nhỏ hơn 2,6 tấn/kiện, cước dịch vụ bốc xếp là 10 USD/kiện

2.3. Đối với những kiện hàng có MT hoặc RT từ 2,6 tấn/kiện trở lên, cước dịch vụ bốc xếp được tính như sau:

2.3.1. Giá cơ sở RT: 2,5 USD/tấn.

2.3.2. Giá MT:

ĐVT: USD/tấn

STT	Trọng lượng hàng	Bốc xếp ô tô ↔ hầm tàu (cầu tàu)	Bốc xếp ô tô ↔ hầm tàu (cầu bờ)	Bốc xếp ô tô ↔ bãi
1	Nặng từ 2,6 tấn đến 10 tấn	3,8	5,7	4,3
2	Từ 10 tấn đến < 20 tấn	5,5	8,25	6,8
3	Từ 20 tấn đến < 30 tấn	10	15	Thỏa thuận
4	Từ 30 tấn đến < 40 tấn	13	19,5	Thỏa thuận
5	Từ 40 tấn trở lên	Thỏa thuận	Thỏa thuận	Thỏa thuận

2.4. Cước dịch vụ vận chuyển hàng từ cầu cảng vào bãi cảng hoặc ngược lại:

2.4.1. Giá cơ sở RT: 2,5 USD/tấn.

2.4.2. Giá MT:

ĐVT: USD/tấn

STT	Trọng lượng hàng	Vận chuyển Cầu cảng ↔ bãi cảng
1	Nặng < 10 tấn (giá cơ sở)	2,6
2	Từ 10 tấn đến < 15 tấn	3
3	Từ 15 tấn đến < 20 tấn	4
4	Từ 20 tấn đến < 30 tấn	6
5	Từ 30 tấn trở lên	Thỏa thuận

2.5. Đối với các kiện hàng có MT và chiều dài lớn hơn 12m, ngoài cước dịch vụ bốc xếp MT, cộng thêm % giá trị tăng thêm (chỉ áp dụng cho đơn giá MT). % giá trị tăng thêm được hai Bên thỏa thuận tại từng thời điểm cụ thể.

2.6. Cách tính cước:

2.6.1. Bước 1: Cước dịch vụ bốc xếp tính theo MT (GT1)

$GT1 = MT * \text{cước dịch vụ tương ứng MT} + \text{giá trị tăng thêm}$.

2.6.2. Bước 2: Cước dịch vụ bốc xếp tính theo RT (GT2)

$GT2 = RT * \text{Giá cơ sở RT}$

2.6.3. Bước 3: Cước dịch vụ bốc xếp cho kiện hàng (GT)

$GT = \text{Max} (GT1 \text{ và } GT2)$.

2.7. Trường hợp phương tiện, thiết bị, năng lực của Cảng không đáp ứng được yêu cầu tác nghiệp bốc xếp, vận chuyển hoặc hàng hóa có tính cạnh tranh cao, khách hàng trực tiếp tác nghiệp để giảm một phần chi phí tăng tính cạnh tranh và Cảng đồng ý cho khách hàng đưa, phương tiện, thiết bị, nhân lực vào Cảng tự tác nghiệp bốc xếp, vận chuyển hàng hóa thì Cảng thu cước sử dụng cơ sở hạ tầng và phí tiện ích (tùy thuộc vào loại khách hàng: khách hàng truyền thống, tiềm năng...) với mức cước như sau:

- + Tác nghiệp tại cầu tàu: Cảng thu từ 50 – 60% cước dịch vụ theo đơn giá.
- + Vận chuyển hàng từ cầu tàu ↔ bãi cảng: Cảng thu từ 15 – 25% cước dịch vụ theo đơn giá.
- + Tác nghiệp tại kho/bãi: Cảng thu từ 15 – 25% cước dịch vụ theo đơn giá.

- 2.8. Tùy theo tính chất hàng hóa, từng Dự án Phong điện, Điện mặt trời..., tính cạnh tranh giữa các cảng lân cận, Cảng Cam Ranh sẽ có chính sách giá phù hợp cho từng Dự án.

V. GIÁ THUÊ KHO BÃI:

1. Đơn giá thuê kho

- Tính theo tháng: 2,5 USD/m²/tháng.
- Tính theo ngày: 0,25 USD/tấn/ngày.

2. Đơn giá thuê bãi

- Tính theo tháng: 1,8 USD/m²/tháng.
- Tính theo ngày: 0,13 USD/tấn/ngày.

PHẦN III

**BIỂU GIÁ DỊCH VỤ HÀNG HẢI – GIÁ THUÊ LAO ĐỘNG, PHƯƠNG TIỆN –
GIÁ DỊCH VỤ TÁC NGHIỆP HÀNG HÓA ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG HÀNG HẢI
TUYỂN NỘI ĐỊA
(Chưa bao gồm thuế GTGT)**

I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG:

1. Tàu thủy vận chuyển hàng hóa, hoạt động hàng hải nội địa giữa các cảng biển Việt Nam;
2. Chủ hàng thuộc các thành phần kinh tế trong nước, kể cả các chủ hàng thuê tàu nước ngoài vận chuyển hàng hóa giữa các cảng biển Việt Nam hoặc chủ hàng có hàng hóa xuất nhập khẩu mà hợp đồng vận tải quy định chủ hàng Việt Nam thanh toán giá dịch vụ cảng biển.
3. Các chủ hàng là các doanh nghiệp hoạt động theo luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam có hàng hóa sản xuất tại Việt Nam, vận chuyển giữa các cảng biển Việt Nam.

II. GIÁ DỊCH VỤ HÀNG HẢI:

1. Giá dịch vụ buộc hoặc cởi dây:

1.1. Đơn giá dịch vụ buộc hoặc cởi dây:

DVT: đồng/lần		
STT	Trọng tải tàu	Đơn giá
01	Từ 2.000 GT trở xuống	280.000
02	Từ 2.001 đến 4.000 GT	370.000
03	Từ 4.001 đến 6.000 GT	480.000
04	Từ 6.001 đến 10.000 GT	610.000
05	Từ 10.001 GT trở lên	750.000

- 1.2. Trường hợp tàu cần sử dụng ca nô để kéo dây chuyển đến phao để buộc hoặc cởi dây, thì ngoài mức giá buộc hoặc cởi dây tàu phải trả thêm tiền thuê ca nô. Giá thuê ca nô theo thỏa thuận.
- 1.3. Trường hợp các tàu nhỏ hoặc sà lan buộc vào tàu lớn để chuyển tải hàng hóa thì áp dụng mức đơn giá dịch vụ buộc hoặc cởi dây tại cầu.

2. Giá dịch vụ tàu lai hỗ trợ:

2.1. Đơn giá:

DVT: đồng/giờ		
STT	Tên tàu	Đơn giá
01	Cam Ranh 04 (960 HP)	7.700.000

02	TLA 05 (1.500 HP)	9.880.000
----	-------------------	-----------

2.2. Thời gian hỗ trợ được tính từ lúc tàu rời vị trí xuất phát tại Cảng Cam Ranh để đưa tàu vào làm hàng đến khi trở về vị trí ban đầu. Thời gian tính giá dịch vụ tàu lai hỗ trợ là 1,5 giờ/lượt cập, 01 giờ/lượt rời cầu cảng hoặc shifting tàu trong điều kiện sóng gió bình thường.

2.3. Trường hợp Cảng không đủ tàu lai hỗ trợ hoặc theo yêu cầu của chủ tàu sử dụng thêm tàu lai, Cảng phải thuê tàu lai nơi khác đến sẽ áp dụng giá dịch vụ do hai Bên thỏa thuận.

2.4. Tàu lai hỗ trợ trong trường hợp cứu hộ, hoặc phục vụ ngoài khu vực Cảng Cam Ranh thì do Cảng và Chủ tàu hoặc Đại lý tàu hoặc người có nhu cầu sử dụng tàu lai hỗ trợ thỏa thuận riêng trong từng trường hợp cụ thể.

3. Giá sử dụng cầu bến, phao neo:

3.1. Đơn giá:

DVT: đồng/GT/giờ

STT	Vị trí neo đỗ	Giá sử dụng cầu bến, phao neo (1)	Phụ phí sử dụng các tiện ích tại cầu bến, phao neo (2)	Đơn giá tổng (1) + (2)
01	Tại cầu	15	15	30
02	Tại phao	10	8	18
03	Đỗ áp mạn với tàu khác tại cầu	7,5	7,5	15

Ghi chú: Phụ phí sử dụng các tiện ích tại cầu bến, phao neo bao gồm: đèn điện chiếu sáng, vệ sinh môi trường, phòng cháy chữa cháy, an ninh cảng biển, ...

3.2. Trường hợp tàu thủy nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu, phao phải trả tăng 200% đơn giá theo quy định.

3.3. Trường hợp tàu do vi phạm Pháp luật bị các cơ quan chức năng Nhà nước bắt lưu giữ tại Cảng thì phải trả tăng 100% 200% đơn giá theo quy định.

3.4. Trường hợp tàu cập cầu để sửa chữa, cấp nước... mà không làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của Cảng, tính 50% đơn giá theo quy định.

3.5. Mức thu tối thiểu cho một lần tàu neo đỗ là: 700.000 đồng/lượt tàu.

4. Giá dịch vụ đóng mở hầm hàng:

4.1. Đóng, mở nắp hầm hàng bằng cần cầu tàu:

a. Đơn giá:

DVT: đồng/lần/hầm

STT	Trọng tải tàu	Đơn giá một lần đóng hoặc mở	
		Đóng hoặc mở nắp hầm hàng để lại boong	Đóng hoặc mở nắp hầm hàng đưa lên bờ
1	Từ 2.000 GT trở xuống	120.000	160.000
2	Từ 2.001 GT đến 4.000 GT	150.000	200.000
3	Từ 4.001 GT đến 6.000 GT	220.000	300.000
4	Từ 6.001 GT đến 10.000 GT	300.000	400.000
5	Từ 10.001 GT trở lên	400.000	520.000

- b. Trường hợp tàu có 2 boong (tween deck) tính bằng 200% đơn giá trên.
- 4.2. Trường hợp sử dụng cần cầu của cảng: thì ngoài đơn giá quy định tại điểm 4.1 trên, chủ tàu phải trả thêm tiền thuê dịch vụ cầu. Mức giá thuê dịch vụ cầu theo thỏa thuận.

5. Giá dịch vụ đổ rác:

- 5.1. Thu dọn rác đối với tàu neo đỗ tại cầu cảng là điều bắt buộc để bảo vệ môi trường (áp dụng cho rác thải sinh hoạt). Việc thu dọn rác thực hiện 03 ngày một lần, lần đầu tiên thực hiện ngay khi tàu cập cầu.
- 5.2. Đơn giá:
- 5.2.1. Rác sinh hoạt (tối đa 50 kg/lần. Trường hợp quá 50kg, giá dịch vụ sẽ theo thỏa thuận):
- Tại cầu : 120.000 đồng/lần.
 - Tại phao, vũng: Thỏa thuận
- 5.2.2. Rác công nghiệp, y tế, loại khác:
- Tùy theo tính chất của Rác mà hai Bên thỏa thuận giá dịch vụ

6. Giá cung cấp nước ngọt:

- 6.1. Nước cấp tại cầu tàu: 32.000 đồng/m³.
- 6.2. Nước cấp cho các đơn vị làm việc trong cảng: 23.500 đồng/m³.
- 6.3. Nước cấp tại vũng, vịnh: theo thỏa thuận.

II. GIÁ THUÊ LAO ĐỘNG VÀ PHƯƠNG TIỆN LÀM DỊCH VỤ:

1. Giá thuê lao động:

- 1.1. Đơn giá:
- Lao động phổ thông: 400.000 đồng/người/ca
 - Lao động kỹ thuật: 500.000 đồng/người/ca

2. Giá dịch vụ cầu cảng:

- 2.1. Tùy thuộc vào tình hình thực tế và tính chất công việc mà Cảng Cam Ranh thỏa thuận với khách hàng hình thức cho thuê và giá dịch vụ.

3. Giá dịch vụ ủi, xúc hàng:

- 3.1. Thuê theo giờ: 640.000 đồng/xe/giờ. Thời gian tối thiểu để tính giá dịch vụ là 03 giờ.
- 3.2. Thuê san tấp và nén hàng dăm gỗ (theo đơn vị BDMT):
- a. Tính theo tổng khối lượng hàng được nén với đơn giá: Thỏa thuận.
- b. Thuê theo ca làm việc (6 giờ): Thỏa thuận.
- 3.3. Giá trên chưa bao gồm chi phí cầu xe xúc, ủi lên xuống hầm hàng.

4. Giá dịch vụ ca nô: Thỏa thuận

III. GIÁ DỊCH VỤ TÁC NGHIỆP HÀNG HÓA:

1. Giá dịch vụ xếp dỡ hàng hóa:

- 1.1. Đơn giá dịch vụ xếp dỡ cho nhóm hàng tổng hợp:

ĐVT: đồng/tấn

Stt	Nhóm hàng	Hầm tàu ↔ ô tô (cầu tàu)	Hầm tàu ↔ ô tô (Cầu cảng cho tàu ≤ 5000T)	Hầm tàu ↔ ô tô (Cầu cảng cho tàu > 5000T)	Kho Bãi ↔ ô tô	Ghi chú
1	Hàng rời					

<u>Nhóm 1a:</u> Dầm gỗ (tấn BDMT)	42.000		69.400		XNK, NĐ
<u>Nhóm 1b:</u> Dầm gỗ sử dụng BC của khách hàng (tấn BDMT)	42.000				XNK, NĐ
<u>Nhóm 1c:</u> VLXD các loại (ngoạm) của cảng	18.000	30.000	Thỏa thuận	Thỏa thuận	XNK, NĐ
<u>Nhóm 1c:</u> VLXD các loại (công cụ, dụng cụ, thùng chứa của cảng cho khách hàng thuê hoặc miễn phí) sử dụng cầu lớn.	18.000	34.000	Thỏa thuận	Thỏa thuận	XNK, NĐ
<u>Nhóm 1d:</u> VLXD các loại (công cụ, dụng cụ, thùng chứa của khách hàng cung cấp bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng), cảng dùng cầu lớn, thùng chứa hàng của chủ hàng: trọng lượng hàng + thùng từ 15-25 tấn/thùng	18.000	34.000	Thỏa thuận	Thỏa thuận	XNK, NĐ
<u>Nhóm 1e:</u> Đá local (công cụ, dụng cụ, thùng chứa của cảng cung cấp bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng)	22.000	38.000	Thỏa thuận	Thỏa thuận	XNK, NĐ
<u>Nhóm 1f:</u> Đá local (công cụ, dụng cụ, thùng chứa của khách hàng cung cấp bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng)	20.000	35.000	Thỏa thuận	Thỏa thuận	XNK, NĐ
<u>Nhóm 1g:</u> Phân bón, đường, muối, thạch cao, clinker, than cám, phụ gia xi măng (dùng ngoạm)	20.000	32.000	Thỏa thuận	Thỏa thuận	NĐ
<u>Nhóm 1g:</u> Phân bón, đường, muối, thạch cao, clinker, than cám, phụ gia xi măng (dùng ngoạm)	23.000	35.000	38.000	Thỏa thuận	XNK
<u>Nhóm 1h:</u> Xi măng rời (bơm từ tàu lên ô tô đi thẳng, sử dụng máy bơm	23.000				XNK, NĐ

	và công nhân của chủ hàng)					
	<u>Nhóm 1i:</u> Sắn lát, ngô (thùng)	22.000	40.000	Thỏa thuận	Thỏa thuận	XNK, NĐ
	<u>Nhóm 1k:</u> Than đá cục (ngoạm, ben)	23.000	38.000	41.000	Thỏa thuận	NĐ
	<u>Nhóm 1k:</u> Than đá cục (ngoạm, ben)	26.000	41.000	44.000	Thỏa thuận	XNK
	<u>Nhóm 1l:</u> Quặng các loại để rời	22.000	35.000	Thỏa thuận	Thỏa thuận	XNK, NĐ
	<u>Nhóm 1m:</u> Cá đông lạnh - Hàng thông qua cảng - Cảng bố trí lái cầu tàu, cân hàng, điều độ, kiểm đếm giao nhận hàng	<u>77.000</u> 60.000 17.000	Thỏa thuận	Thỏa thuận		XNK, NĐ
2	Hàng bao					
	<u>Nhóm 2a:</u> Cát, đá, xi măng, gạch, ... đóng kiện, bành ≤ 2 tấn	30.000	44.000	Thỏa thuận	Thỏa thuận	XNK, NĐ
	<u>Nhóm 2b:</u> Nông sản, lương thực, viên nén gỗ, tro bay đóng kiện, bành ≤ 2 tấn	30.000	47.000	Thỏa thuận	Thỏa thuận	XNK, NĐ
	<u>Nhóm 2c:</u> Alumine (bành 1T đã bao gồm xe đào xếp hàng dưới hầm tàu)	32.000		52.000	Thỏa thuận	XNK, NĐ
	<u>Nhóm 2d:</u> Xi măng bao chuẩn ≤ 50 kg	35.000	66.000	Thỏa thuận	Thỏa thuận	XNK, NĐ
	<u>Nhóm 2e:</u> Phân bón, đường, tinh bột... bao chuẩn ≤ 50 kg	44.000	60.000	Thỏa thuận	Thỏa thuận	XNK, NĐ
	<u>Nhóm 2f:</u> Lương thực, muối ... bao không chuẩn ≤ 60 kg	43.000	60.000	Thỏa thuận	Thỏa thuận	XNK, NĐ
	<u>Nhóm 2g:</u> Sắn lát, ngô	40.000	60.000	Thỏa thuận	Thỏa thuận	XNK, NĐ
3	Hàng sắt thép và các loại khác					
	<u>Nhóm 3a:</u> Các loại thép bó, kiện, tấm, cuộn, kim loại màu.	35.000	66.000	Thỏa thuận	Thỏa thuận	XNK, NĐ
	<u>Nhóm 3b:</u> Các loại hàng hóa đóng trong thùng, phuy.	35.000	60.000	Thỏa thuận	Thỏa thuận	XNK, NĐ
	<u>Nhóm 3c:</u> Máy móc thiết	55.000	75.000	Thỏa	Thỏa	XNK,

	bị để trong hòm, thùng thép định hình các loại...			thuận	thuận	NĐ
	Nhóm 3d: ống gang, ống thép, ống bê tông dưới 50 cm, (nếu đường kính ống >50 cm, giá thỏa thuận)	40.000	60.000	Thỏa thuận	Thỏa thuận	XNK, NĐ
	<u>Nhóm 3e:</u> Gỗ tròn bó, gỗ xẻ đóng kiện.	33.000	53.000	Thỏa thuận	Thỏa thuận	XNK, NĐ
	<u>Nhóm 3f:</u> Đá khối (Đá block)	40.000	66.000	Thỏa thuận	Thỏa thuận	XNK, NĐ
4	Hàng phân rời tịnh bao (bao bì do chủ hàng cung cấp)	59.000	72.000			XNK, NĐ
5	Hàng mật đường lỏng (Cước dịch vụ sử dụng cầu bến, cơ sở hạ tầng)	18.000				XNK, NĐ

1.2. Các trường hợp quy định dưới đây, Cảng và khách hàng cùng thỏa thuận giá dịch vụ:

- Trường hợp hàng hóa chưa có tên trong nhóm trên, Cảng sẽ căn cứ đặc điểm và tính chất của hàng hóa để thỏa thuận giá dịch vụ với khách hàng.
- Trường hợp hàng hóa có độ kết dính cao, bị kết tảng, tiết diện lớn phải đánh toi trước khi qua phễu thì sẽ tính thêm cước dịch vụ làm toi hàng.
- Đối với tác nghiệp bốc xếp hàng bao bành, nếu chủ hàng có yêu cầu đưa hàng vào các góc của tàu thì phải trả thêm chi phí thiết bị phục vụ.
- Bốc dỡ trong trường hợp cứu hộ hàng hải.
- Xếp dỡ cho các tàu có miệng hầm hàng nhỏ hơn 3 mét.
- Chủ hàng hoặc chủ tàu có yêu cầu đảo hàng, lựa chọn hàng và xếp lại hàng.
- Hàng bao, kiện bị xô lệch hoặc đổ vỡ hàng loạt trong hầm tàu.
- Xếp dỡ đối với hàng hóa nguy hiểm, độc hại.
- Bốc xếp hàng sang mạn từ tàu biển sang tàu biển.
- Đối với hàng hóa có tính cạnh tranh gay gắt về giá dịch vụ giữa các cảng lân cận, để thu hút khách hàng đưa hàng thông qua cảng. Cảng Cam Ranh có chính sách giảm giá dịch vụ tùy thuộc vào từng khách hàng khác nhau. Mức giảm theo thỏa thuận.
- Và một số trường hợp cụ thể khác ngoài quy định tác nghiệp xếp dỡ của cảng.

1.3. Cước dịch vụ container nội địa: Khi có dịch vụ phát sinh, đơn giá từng dịch vụ cụ thể sẽ được áp dụng theo quy định.

2. Giá lưu kho, bãi:

2.1. Thuê theo ngày:

DVT: đồng/tấn/ngày

STT	Nhóm hàng	Đơn giá	
		Kho	Bãi
01	Nhóm 1c, 1d, 1e, 1f, nhóm 2e, nhóm 3a	700	600
02	Nhóm 1g, 1k, 1l, nhóm 2a, 2d, 2f, nhóm 3b, 3c, 3d, 3e	800	700

03	Nhóm 1i, nhóm 2b, 2g	1.000	800
04	Nhóm thiết bị nội	1.500	1.000

2.2. Thuê bao kho, bãi thời hạn ổn định lâu dài:

a. Đơn giá thuê kho:

ĐVT: đồng/m²/tháng

STT	Tên kho	Đơn giá
01	K1(kho công chánh)	16.000
02	K3, K3B, K4, K5, K5B, K6	25.000

b. Đơn giá thuê bãi: (không bao gồm bạt che, pallet)

- Bãi đất: 12.000 đồng/m²/tháng.
- Bãi bê tông: 16.000 đồng/m²/tháng.

3. **Giá dịch vụ cân hàng bằng bàn cân điện tử:**

3.1. Tính theo tấn hàng: 2.200 đồng/tấn.

3.2. Tính theo xe:

- Đối với mặt hàng khí, khí hóa lỏng: 100.000 đồng/xe/lần cân.
- Đối với các loại hàng khác: 50.000 đồng/xe/lần cân.

IV. BIỂU CƯỚC DỊCH VỤ SỬ DỤNG CƠ SỞ HẠ TẦNG CẢNG BIỂN

(Đơn giá đã bao gồm thuế GTGT)

STT	DỊCH VỤ CUNG ỨNG	ĐƠN VỊ TÍNH	ĐƠN GIÁ
I	Dịch vụ cung ứng xăng dầu		
1	Xe bồn/xe tải dưới 10 tấn.	đồng/lượt	300.000
2	Xe bồn/xe tải trên 10 tấn .	đồng/lượt	500.000
3	Bảng sà lan ≤ 20.000 lít.	đồng/lượt	2.500.000
<i>(Lượt là một lần một xe hoặc một phương tiện vào Cảng cung ứng dịch vụ)</i>			
II	Dịch vụ cung cấp dầu nhờn, nước, thực phẩm, vật liệu, hàng thuyền viên, thu gom chất thải của tàu.		
1	Xe tải, xe bồn dưới 05 tấn.	đồng/lượt	150.000
2	Xe tải, xe bồn trên 05 tấn.	đồng/lượt	250.000
III	Dịch vụ vận chuyển hàng hóa, hành khách.		
1	Xe ba gác máy, xe lôi gắn máy.	đồng/lượt	5.000
2	Xe tải dưới 05 tấn, taxi 4 đến 7 chỗ.	đồng/lượt	10.000
3	Xe tải 5 đến 10 tấn, xe khách 12 đến 30 chỗ.	đồng/lượt	20.000
4	Xe tải đầu kéo, xe tải trên 10 tấn, xe bồn, taxi/xe khách trên 30 chỗ.	đồng/lượt	30.000
5	Xe đông lạnh dưới 05 tấn.	đồng/lượt	30.000
6	Xe đông lạnh từ 05 tấn trở lên.	đồng/lượt	50.000
IV	Dịch vụ xe đậu đỗ trong Cảng.		
1	Xe tải, xe bồn, taxi các loại.	đồng/lượt	20.000
2	Xe tải đầu kéo.	đồng/lượt	30.000

- Đối với một số trường hợp đặc biệt, khách hàng có sử dụng cơ sở hạ tầng của Cảng mang tính thường xuyên và ổn định trong năm, căn cứ biểu cước tại bảng này, Cảng Cam Ranh và khách hàng thỏa thuận hợp đồng riêng tính cước cho từng trường hợp cụ thể.

- Đối với những phương tiện, thiết bị do Công ty cổ phần Cảng Cam Ranh để cung ứng dịch vụ cho Cảng, Cảng Cam Ranh sẽ không thu cước dịch vụ sử dụng cơ sở hạ tầng.

GHI CHÚ:

1. Trường hợp hàng hóa chưa có tên trong bảng giá dịch vụ trên, Cảng sẽ căn cứ đặc điểm và tính chất của hàng hoá để thỏa thuận giá dịch vụ với khách hàng.

2. Trong một số trường hợp đặc biệt, tùy thuộc vào tính chất hàng hóa và yêu cầu dịch vụ mà Tổng Giám đốc cảng quyết định tăng hoặc giảm giá dịch vụ hợp lý theo thỏa thuận giữa hai Bên.

